

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 (đợt 3) thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở của Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021; số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số

147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu mục tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 6 và một số nội dung phụ lục ban hành kèm theo quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; số 302/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 370/NQ-HĐND ngày 24 tháng 3 năm 2023 về phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 (đối với những nguồn vốn chưa chi tiết đến danh mục, đơn vị) và năm 2023 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 26/TTr-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 (đợt 3) thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đất sản xuất của Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-DT ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 (đợt 3) thực hiện nội dung hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở của Dự án 1 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, với các nội dung sau:

Tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025 phân bổ cho nội dung hỗ trợ đất ở, hỗ trợ nhà ở của Dự án 1 thuộc Chương trình: **67.345 triệu đồng** (bao gồm cả 13.560 triệu đồng nguồn vốn năm 2022 đã phân bổ chi tiết cho nội dung hỗ trợ nhà ở), cụ thể:

- + Số vốn hỗ trợ đất ở: **14.115 triệu đồng.**
- + Số vốn hỗ trợ nhà ở: **53.230 triệu đồng.**

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh, căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, tổ chức triển khai thực hiện, bảo đảm hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Chương trình.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVIII, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Trọng Hưng



Phụ lục
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
GIAI ĐOẠN 2021-2025 (ĐỢT 3) CỦA DỰ ÁN 1: NỘI DUNG HỖ TRỢ ĐẤT Ở, HỖ TRỢ NHÀ Ở
(Kèm theo Nghị quyết số 512/NQ-HĐND ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Kế hoạch vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Trong đó:									Ghi chú	
		Tổng cộng	Hỗ trợ đất ở	Hỗ trợ nhà ở	Kế hoạch vốn năm 2022 đã phân bổ chi tiết	Phân bổ vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2024-2025									
						Nhu cầu cần hỗ trợ giai đoạn 2024-2025		Điểm số			Kế hoạch vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2024-2025				
						Hỗ trợ đất ở (hộ)	Hỗ trợ nhà ở (hộ)	Hỗ trợ đất ở (0,4 điểm/hộ)	Hỗ trợ nhà ở (0,4 điểm/hộ)	Tổng điểm	Hỗ trợ đất ở	Hỗ trợ nhà ở	Tổng cộng		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	Tổng	67.345,0	14.115,0	53.230,0	13.560,0	1.142,0	3.235,0	455,2	1.293,6	1.748,8	14.115,0	39.670,0	53.785,0		
1	Huyện Mường Lát	2.686,0	80,0	2.606,0	1.000,0	2,0	131,0		52,4	52,4	80,0	1.606,0	1.686,0		
2	Huyện Quan Sơn	3.318,0		3.318,0	720,0		212,0		84,8	84,8		2.598,0	2.598,0		
3	Huyện Quan Hóa	7.956,0	2.182,0	5.774,0	920,0	178,0	396,0	71,2	158,4	229,6	2.182,0	4.854,0	7.036,0		
4	Huyện Bá Thước	8.792,0	80,0	8.712,0	1.880,0	6,0	558,0	2,4	223,2	225,6	80,0	6.832,0	6.912,0		
5	Huyện Lang Chánh	8.697,0	2.525,0	6.172,0	1.000,0	206,0	422,0	82,4	168,8	251,2	2.525,0	5.172,0	7.697,0		
6	Huyện Thường Xuân	12.805,0	2.182,0	10.623,0	1.480,0	178,0	746,0	71,2	298,4	369,6	2.182,0	9.143,0	11.325,0		
7	Huyện Như Xuân	8.366,0	4.657,0	3.709,0	1.000,0	380,0	221,0	152,0	88,4	240,4	4.657,0	2.709,0	7.366,0		
8	Huyện Như Thanh	3.299,0	1.373,0	1.926,0	1.240,0	112,0	56,0	44,8	22,4	67,2	1.373,0	686,0	2.059,0		
9	Huyện Ngọc Lặc	5.659,0	956,0	4.703,0	1.320,0	78,0	276,0	31,2	110,4	141,6	956,0	3.383,0	4.339,0		

